

Công ty Cổ phần Vinafreight

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Vinafreight

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 32

Công ty Cổ phần Vinafreight

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Tôn Thất Hưng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Huy Diệu	Thành viên	hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên	hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Chu Việt Cường	Thành viên độc lập	hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thành Đông	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Văn Hùng	Trưởng ban	hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Thành viên	hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Huy Diệu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafreight

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 5.2 của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12817062/66674168

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafreight

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1



Ngô Trần Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5629-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		297.463.047.740	335.552.679.016
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	116.956.177.014	207.564.531.217
111	1. Tiền		106.456.177.014	98.064.531.217
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.500.000.000	109.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	99.152.700.000	17.252.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		99.152.700.000	17.252.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		81.098.632.221	110.465.485.685
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	74.536.545.508	106.025.246.765
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.107.276.368	1.103.910.485
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.733.472.376	4.846.634.629
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(3.278.662.031)	(1.510.306.194)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		255.538.505	270.662.114
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		237.442.361	270.662.114
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		18.096.144	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		449.416.914.728	364.469.059.898
210	I. Phải thu dài hạn		1.627.792.000	1.826.235.980
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.627.792.000	1.826.235.980
220	II. Tài sản cố định		4.692.014.102	1.285.633.762
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	4.692.014.102	1.285.633.762
222	Nguyên giá		12.162.736.947	9.951.228.469
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.470.722.845)	(8.665.594.707)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		1.814.011.679	1.814.011.679
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.814.011.679)	(1.814.011.679)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	442.675.476.892	360.860.791.603
251	1. Đầu tư vào công ty con		47.120.408.200	47.120.408.200
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		391.968.020.576	287.329.248.076
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.540.435.327	11.540.435.327
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.953.387.211)	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	14.870.700.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		421.631.734	496.398.553
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		421.631.734	496.398.553
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		746.879.962.468	700.021.738.914

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		151.264.391.877	187.437.524.296
310	I. Nợ ngắn hạn		151.264.391.877	187.437.524.296
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	15.964.618.235	36.436.390.141
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		653.777.081	1.134.353.972
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	7.476.087.779	3.997.084.079
314	4. Phải trả người lao động		8.542.568.867	7.812.204.730
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	3.457.487.620	4.515.524.547
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12	105.517.197.569	119.695.987.705
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	9.652.654.726	13.845.979.122
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		595.615.570.591	512.584.214.618
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	595.615.570.591	512.584.214.618
411	1. Vốn cổ phần		317.158.800.000	264.022.010.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.158.800.000	264.022.010.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.146.050.000	30.048.650.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(155.000.000)	(155.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		13.518.000.000	11.518.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		234.947.720.591	207.150.554.618
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		133.907.878.514	171.113.546.581
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		101.039.842.077	36.037.008.037
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		746.879.962.468	700.021.738.914

Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập

Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

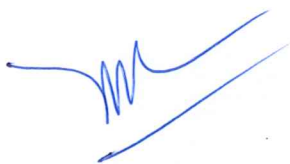
Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	15.1	500.424.363.120	477.823.109.512
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	16	(452.973.306.678)	(436.474.443.326)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		47.451.056.442	41.348.666.186
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	99.829.598.424	25.095.689.835
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	17	(20.571.731.226) -	(7.203.933.906) (1.219.096.522)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(18.617.495.276)	(16.469.394.103)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		108.091.428.364	42.771.028.012
31	8. Thu nhập khác		703.859.317	59.090.909
40	9. Lợi nhuận khác		703.859.317	59.090.909
50	10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		108.795.287.681	42.830.118.921
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(7.755.445.604)	(6.793.110.884)
60	12. Lợi nhuận sau thuế TNDN		101.039.842.077	36.037.008.037


Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập


Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		108.795.287.681	42.830.118.921
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8	541.609.660	500.964.142
03	Các khoản dự phòng		9.721.743.048	124.380.511
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.273.839.582)	65.762.308
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(87.358.284.330)	(16.852.217.602)
06	Chi phí lãi vay	17	-	1.219.096.522
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.426.516.477	27.888.104.802
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		30.866.924.514	(47.694.302.305)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(34.329.647.437)	58.972.741.296
12	Giảm chi phí trả trước		107.986.572	511.998.122
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(1.990.053.346)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	10	(3.018.006.538)	(6.986.063.836)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.469.860.000)	(1.747.523.437)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.583.913.588	28.954.901.296
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(3.947.990.000)	-
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		634.990.741	59.090.909
23	Tiền gửi có kỳ hạn và mua công cụ nợ của đơn vị khác		(83.292.000.000)	(16.285.700.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		16.262.000.000	152.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(104.638.772.500)	(13.854.500.000)
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		84.021.722.482	16.793.126.693
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(90.960.049.277)	(13.135.982.398)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của chủ sở hữu		582.400.000	167.384.300.000
33	Tiền thu từ đi vay		-	5.733.568.312
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(46.295.601.969)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.193.350.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(12.610.950.500)	126.822.266.343

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(90.987.086.189)	142.641.185.241
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		207.564.531.217	64.973.134.204
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		378.731.986	(49.788.228)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	116.956.177.014	207.564.531.217



Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập



Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 175 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 174).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 5.2. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, đề ngày 28 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm nay và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	564.176.581	594.148.076
Tiền gửi ngân hàng	105.892.000.433	97.470.383.141
Các khoản tương đương tiền (*)	10.500.000.000	109.500.000.000
TỔNG CỘNG	116.956.177.014	207.564.531.217

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,6% đến 6,0%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng (*)	84.282.000.000	17.252.000.000
Trái phiếu (**)	14.870.700.000	-
TOTAL	99.152.700.000	17.252.000.000

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 8,3%/năm.

(**) Số cuối năm thể hiện giá trị của 148.707 trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu và hưởng lãi suất 7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 29 tháng 1 năm 2023.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (i)	47.120.408.200	47.120.408.200
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	391.968.020.576	287.329.248.076
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	11.540.435.327	11.540.435.327
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	14.870.700.000
TỔNG CỘNG	450.628.864.103	360.860.791.603
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(7.953.387.211)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	442.675.476.892	360.860.791.603

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
			%	VND	%	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	90,00	40.500.000.000	90,00	40.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt (*)	Dịch vụ vận tải hàng hóa và đại lý vé máy bay	Đang hoạt động	45,90	5.620.408.200	45,90	5.620.408.200
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	Đang hoạt động	100,00	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000
TỔNG CỘNG				47.120.408.200		47.120.408.200

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt là hơn 50%.

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0303353300 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2004 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty này có trụ sở chính đăng ký tại 39B Trường Sơn, Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304749785 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 11 năm 2008 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty này có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là đại lý bán vé máy bay và cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0311832233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 6 năm 2012 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty này có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa.

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và dự phòng đầu tư công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	27,89	8.784.000.000	-	8.784.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ logistic	Đang hoạt động	25,00	48.408.000.000	-	48.408.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	24,78	43.377.248.076	-	43.377.248.076
Công ty Cổ phần Cảng Mipec (*)	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	Đang hoạt động	21,06	279.398.772.500	(7.953.387.211)	182.760.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc (**)	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	Đang hoạt động	20,00	12.000.000.000	-	4.000.000.000
TỔNG CỘNG				391.968.020.576	(7.953.387.211)	287.329.248.076

(*) Trong năm, Công ty đã mua thêm 8.955.700 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Cảng Mipec ("Mipec") với số tiền là 96.638.772.500 VND qua các đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Mipec tăng từ 20% lên 21,06%.

(**) Trong năm, Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("Vĩnh Lộc") với số tiền là 8.000.000.000 VND theo Biên bản thỏa thuận về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Vĩnh Lộc ngày 5 tháng 12 năm 2019. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Vĩnh Lộc không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
TỔNG CỘNG	11.540.435.327	11.540.435.327

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	74.251.929.335	105.888.772.797
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam</i>	18.651.324.009	19.266.253.346
<i>Pan Continental Shipping Co., Ltd</i>	9.088.875.032	-
<i>Công ty TNHH Viettrans</i>	1.794.076.967	20.882.726.113
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	44.717.653.327	65.739.793.338
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 21)	284.616.173	136.473.968
TỔNG CỘNG	74.536.545.508	106.025.246.765
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.278.662.031)	(1.510.306.194)
GIÁ TRỊ THUẦN	71.257.883.477	104.514.940.571

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.510.306.194	1.385.925.683
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.768.355.837	124.380.511
Số cuối năm	3.278.662.031	1.510.306.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	7.733.472.376	4.846.634.629
Ký quỹ	3.509.043.880	3.395.900.000
Tạm ứng nhân viên	1.355.781.078	1.326.311.615
Cổ tức	2.000.000.000	-
Khác	868.647.418	124.423.014
Dài hạn	1.627.792.000	1.826.235.980
Ký quỹ	1.627.792.000	1.826.235.980
TỔNG CỘNG	9.361.264.376	6.672.870.609
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	6.659.693.269	6.672.870.609
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 21)</i>	2.701.571.107	-

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.632.973.150	6.276.896.410	1.041.358.909	9.951.228.469
Mua trong năm	3.826.490.000	-	121.500.000	3.947.990.000
Thanh lý	-	(1.736.481.522)	-	(1.736.481.522)
Số cuối năm	6.459.463.150	4.540.414.888	1.162.858.909	12.162.736.947
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.269.034.750	2.122.625.797	1.041.358.909	5.433.019.456
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	(2.632.973.150)	(5.011.014.036)	(1.021.607.521)	(8.665.594.707)
Khấu hao trong năm	(191.324.502)	(326.483.770)	(23.801.388)	(541.609.660)
Thanh lý	-	1.736.481.522	-	1.736.481.522
Số cuối năm	(2.824.297.652)	(3.601.016.284)	(1.045.408.909)	(7.470.722.845)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	1.265.882.374	19.751.388	1.285.633.762
Số cuối năm	3.635.165.498	939.398.604	117.450.000	4.692.014.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	15.728.111.227	34.959.719.291
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	876.443.240	-
Công ty TNHH Viettrans	-	19.838.542.533
Các bên khác	14.851.667.987	15.121.176.758
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 21)	236.507.008	1.476.670.850
TỔNG CỘNG	<u>15.964.618.235</u>	<u>36.436.390.141</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.718.006.538	7.755.445.604	(3.018.006.538)	6.455.445.604
Thuế giá trị gia tăng	304.590.995	14.295.421.756	(14.397.550.179)	202.462.572
Thuế thu nhập cá nhân	594.426.292	4.205.164.574	(4.013.828.857)	785.762.009
Thuế khác	1.380.060.254	19.469.438.347	(20.817.081.007)	32.417.594
TỔNG CỘNG	<u>3.997.084.079</u>	<u>45.725.470.281</u>	<u>(42.246.466.581)</u>	<u>7.476.087.779</u>

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí làm hàng	2.636.372.250	3.500.524.547
Thưởng năng suất	805.000.000	755.000.000
Khác	16.115.370	260.000.000
TỔNG CỘNG	<u>3.457.487.620</u>	<u>4.515.524.547</u>

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thu hộ hãng tàu	99.315.783.593	114.487.700.690
Ký quỹ	4.320.000.000	2.320.000.000
Khác	1.881.413.976	2.888.287.015
TỔNG CỘNG	<u>105.517.197.569</u>	<u>119.695.987.705</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	VND			
	Số đầu năm	Trích lập từ lợi nhuận	Sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	8.396.346.722	2.106.344.317	(4.857.450.000)	5.645.241.039
Quỹ phúc lợi	4.895.088.711	1.170.191.287	(2.603.400.000)	3.461.879.998
Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	554.543.689	2.000.000.000	(2.009.010.000)	545.533.689
TỔNG CỘNG	<u>13.845.979.122</u>	<u>5.276.535.604</u>	<u>(9.469.860.000)</u>	<u>9.652.654.726</u>

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tính hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư Lợi nhuận sau thuế phát triển chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Năm trước					
Số đầu năm	83.922.500.000	30.199.350.000	(155.000.000)	10.518.000.000	313.124.906.581
Phát hành cổ phiếu	167.535.000.000	(150.700.000)	-	-	167.384.300.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	36.037.008.037	36.037.008.037
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	12.564.510.000	-	-	(12.564.510.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.962.000.000)	(3.962.000.000)
Số cuối năm	264.022.010.000	30.048.650.000	(155.000.000)	207.150.554.618	512.584.214.618
Năm nay					
Số đầu năm	264.022.010.000	30.048.650.000	(155.000.000)	11.518.000.000	512.584.214.618
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	101.039.842.077	101.039.842.077
Phát hành cổ phiếu (**)	364.000.000	218.400.000	-	-	582.400.000
Cổ tức công bố (*)	52.772.790.000	-	-	(65.966.140.500)	(13.193.350.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(7.276.535.604)	(5.276.535.604)
Khác	-	(121.000.000)	-	-	(121.000.000)
Số cuối năm	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	234.947.720.591	595.615.570.591

(*) Vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với số tiền là 13.193.350.500 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022, và theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan.

Vào ngày 16 tháng 9 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 5.277.279 cổ phiếu phổ thông để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022, và theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty đã tăng từ 264.022.010.000 VND lên 316.794.800.000 VND. Vào ngày 16 tháng 9 năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 16, phản ánh việc tăng vốn cổ phần này của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(**) Vào ngày 27 tháng 12 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 36.400 cổ phiếu phổ thông cho người lao động theo chương trình ESOP với giá phát hành là 16.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022, và theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty đã tăng từ 316.794.800.000 VND lên 317.158.800.000 VND. Vào ngày 27 tháng 12 năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 17, phản ánh việc tăng vốn cổ phần này của Công ty.

14.2 Vốn cổ phần

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			Vốn điều lệ đã góp
	Số lượng cổ phần	VND	% sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Transimex	18.094.982	180.949.820.000	57,05	180.949.820.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển bất động sản Conasi	4.158.944	41.589.440.000	13,11	41.589.440.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	34.473.600.000	10,87	34.473.600.000
Cổ phiếu quỹ	15.500	155.000.000	0,05	155.000.000
Các cổ đông khác	5.999.094	59.990.940.000	18,92	59.990.940.000
TỔNG CỘNG	31.715.880	317.158.800.000	100,00	317.158.800.000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	264.022.010.000	83.922.500.000
Tăng trong năm	53.136.790.000	180.099.510.000
Số cuối năm	317.158.800.000	264.022.010.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm	65.966.140.500	12.564.510.000
Cổ tức trả bằng tiền mặt	13.193.350.500	-
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	52.772.790.000	12.564.510.000
Cổ tức đã trả trong năm	65.966.140.500	12.564.510.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	26.402.201
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.715.880	26.402.201
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(15.500)	(15.500)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.700.380	26.386.701

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu cước vận tải quốc tế	290.386.591.836	276.327.370.491
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng	200.621.880.989	191.713.032.919
Doanh thu dịch vụ khác	9.415.890.295	9.782.706.102
DOANH THU THUẦN	500.424.363.120	477.823.109.512
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 21)</i>	3.282.710.691	939.520.382
<i>Các bên khác</i>	497.141.652.429	476.883.589.130

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức	80.874.149.667	13.446.340.718
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.106.304.835	8.302.563.142
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.849.143.922	3.346.785.975
TỔNG CỘNG	99.829.598.424	25.095.689.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cước vận tải	292.147.654.716	287.328.984.463
Phí làm hàng	109.756.991.178	105.926.954.395
Chi phí nhân công	30.316.891.221	30.439.179.598
Chi phí khác	20.751.769.563	12.779.324.870
TỔNG CỘNG	<u>452.973.306.678</u>	<u>436.474.443.326</u>

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	12.618.344.015	5.984.837.384
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	7.953.387.211	-
Lãi vay	-	1.219.096.522
TỔNG CỘNG	<u>20.571.731.226</u>	<u>7.203.933.906</u>

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	8.368.936.340	8.603.019.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.741.913.263	2.773.894.476
Dự phòng phải thu ngắn hạn	1.768.355.837	124.380.511
Khác	4.738.289.836	4.968.099.495
TỔNG CỘNG	<u>18.617.495.276</u>	<u>16.469.394.103</u>

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	405.646.559.157	396.029.833.334
Chi phí nhân viên	38.685.827.561	39.042.199.219
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8)	541.609.660	500.964.142
Chi phí khác	26.716.805.576	17.370.840.734
TỔNG CỘNG	<u>471.590.801.954</u>	<u>452.943.837.429</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trong báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	108.795.287.681	42.830.118.921
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	21.759.057.536	8.566.023.784
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	2.182.202.205	589.723.330
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	326.631.914
Cổ tức	(16.174.829.933)	(2.689.268.144)
Khác	(10.984.204)	-
Chi phí thuế TNDN	7.755.445.604	6.793.110.884

20.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết	Góp vốn	96.638.772.500	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Công ty con	Nhận cổ tức	72.000.000.000	10.800.000.000
		Cung cấp dịch vụ	922.922.955	80.090.140
		Mua dịch vụ	158.159.344	1.076.656.599
		Lãi nợ quá hạn	-	186.800.425
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết	Góp vốn	8.000.000.000	3.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ	2.356.710	-
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Cổ tức đã chia	7.539.576.000	6.904.190.000
		Cung cấp dịch vụ	1.953.731.427	10.422.000
		Mua dịch vụ	633.874.087	480.141.741
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	3.444.062.873	6.009.254.894
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	3.162.212.712	3.042.474.864
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	2.961.500.000	-
		Cước vận tải	2.613.746.837	16.083.410.267
		Lãi trái phiếu	1.303.325.186	-
		Cung cấp dịch vụ	123.846.900	655.155.700
		Cổ tức đã chia	-	393.750.000
		Trái phiếu	-	14.870.700.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	2.062.270.970	581.191.325
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	1.733.665.652	1.695.050.669
		Góp vốn	-	6.462.500.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Phí dịch vụ	1.427.716.879	276.369.445
		Cung cấp dịch vụ	207.466.996	-
		Góp vốn	-	4.392.000.000
		Nhận cổ tức	-	219.600.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đồng	Cổ tức đã chia	1.436.400.000	1.368.000.000
		Cung cấp dịch vụ	3.799.463	6.750.000
		Mua dịch vụ	55.989.787	24.368.147
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Công ty con	Mua dịch vụ	276.250.745	44.937.330
		Cung cấp dịch vụ	68.586.240	187.102.542
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con	Chi phí lãi vay	-	684.328.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	283.332.053	126.336.082
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.284.120	8.195.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	1.942.886
TỔNG CỘNG			284.616.173	136.473.968
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Công ty con	Cổ tức	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết	Lãi trái phiếu	701.571.107	-
TỔNG CỘNG			2.701.571.107	-
<i>Phải trả ngắn hạn người bán</i>				
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	175.210.000	293.903.127
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	29.074.658	8.834.199
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	32.222.350	4.387.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-	1.169.546.524
TỔNG CỘNG			236.507.008	1.476.670.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	820.000.000	780.000.000
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc	760.000.000	720.000.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	640.000.000	600.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	120.000.000
TỔNG CỘNG		<u>2.340.000.000</u>	<u>2.220.000.000</u>

Thù lao của các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát (“BKS”) trong năm như sau:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	256.470.000	115.690.508
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	206.010.000	81.842.672
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	190.200.000	81.842.672
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	182.960.000	-
Ông Tôn Thất Hưng	Thành viên HĐQT	44.640.000	-
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	44.640.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên HĐQT	44.640.000	-
Ông Nguyễn Huy Diệu (hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022)	Thành viên HĐQT	151.370.000	81.842.672
Ông Chu Việt Cường (hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022)	Thành viên độc lập	140.560.000	81.842.672
Ông Nguyễn Anh Minh (hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022)	Thành viên HĐQT	140.560.000	81.842.672
Ông Võ Thành Đông	Trưởng ban	44.640.000	-
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	149.990.000	65.470.538
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS	35.710.000	-
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi (hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022)	Thành viên BKS	114.280.000	65.470.538
TỔNG CỘNG		<u>1.746.670.000</u>	<u>655.844.944</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.928.121.822	2.775.373.721
Từ 1 đến 5 năm	13.336.569.348	3.271.316.400
TỔNG CỘNG	<u>20.264.691.170</u>	<u>6.046.690.121</u>

22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Công ty hiện đang cho thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	5.493.000.000	-
Từ 1 đến 5 năm	12.672.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>18.165.000.000</u>	<u>-</u>

23. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập



Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 3 năm 2023